

CÔNG TY CP SỢI PHÚ BÀI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 134/SPB

Huế, ngày 22 tháng 03 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Sợi Phú Bài thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Sợi Phú Bài

- Mã chứng khoán: **SPB**
- Địa chỉ: KCN Phú Bài, P. Phú Bài, Tx. Hương Thủy, Tỉnh TT. Huế.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02343863367 Fax: 02343.863363.
- Email:..... Website:.....

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023.
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

- Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

- Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/03/2024 tại đường dẫn: .....

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC năm 2023
- Văn bản giải trình.



**Trần Thị Kim Chi**



Huế, ngày 27 tháng 03 năm 2024

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên Công ty: Công ty Cp Sợi Phú Bài

Địa chỉ: KCN Phú Bài, P. Phú Bài, Tx. Hương Thủy, Tỉnh TT. Huế

Mã chứng khoán: SPB

Mã số thuế: 3300352720

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Sợi Phú Bài xin giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính năm 2023 và 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Tăng (+), Giảm (-)
Lợi nhuận sau thuế	-39.608.670.565	8.093.299.008	-589,40%

**Nguyên nhân:**

So với năm 2022, lợi nhuận sau thuế năm 2023 của công ty giảm 589,40%. Trong năm 2023, nền kinh tế thế giới bị ảnh hưởng nặng nề bởi các sự kiện bất thường và khó lường như xung đột, chiến tranh, lạm phát..... Những sự kiện đó đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2023. Cụ thể như sau:

- Nhu cầu các sản phẩm ngành Sợi giảm mạnh, phản ánh qua việc giá bán sợi của Công ty giảm khoảng 15% do sức mua tại các thị trường tiêu thụ Dệt may lớn như Mỹ và EU bị suy giảm và thị trường Trung Quốc tiếp tục đóng băng.

- Biến động lãi suất và chênh lệch tỷ giá dẫn đến chi phí tài chính tăng 57,87% so với năm 2022.

Trên đây là giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế giữa Báo cáo tài chính năm 2023 so với năm 2022 của Công ty CP Sợi Phú Bài.

Trân trọng!

Nơi nhận:  
-Như trên  
-Lưu KT,VT

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
SỢI PHÚ BÀI  
**Trần Thị Kim Chi**



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy chứng nhận Đầu tư số** 31321000019 ngày 1 tháng 6 năm 2009

**Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số** 3300352720 ngày 4 tháng 5 năm 2020

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy chứng nhận Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3300352720 ngày 17 tháng 7 năm 2023 và Giấy chứng nhận Đầu tư số 31321000019 ngày 1 tháng 6 năm 2009. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp và Giấy chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Cao Hữu Hiếu	Chủ tịch
	Bà Trần Thị Kim Chi	Thành viên
	Ông Trương Văn Hiền	Thành viên
	Bà Lê Thị Quê Hương	Thành viên
	Ông Trần Đình Hiệp	Thành Viên

<b>Ban Giám đốc</b>	Bà Trần Thị Kim Chi	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Đình Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Quê Hương	Phó Tổng Giám đốc

<b>Ban kiểm soát</b>	Bà Nguyễn Ngọc Mai Chi	Trưởng ban
	Bà Phạm Thị Vân Hà	Thành viên
	Ông Võ Hoàng Phụng	Thành viên

**Trụ sở đăng ký** Khu Công nghiệp Phú Bài  
Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế  
Việt Nam

**Chi nhánh** Chi nhánh Nhà máy Sợi Phú Xuyên  
Km 35, Quốc lộ 1, Thị trấn Phú Xuyên  
Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội  
Việt Nam  
(chấm dứt hoạt động từ ngày 7 tháng 7 năm 2023)

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài** **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Thị Kim Chi  
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 3 năm 2024





KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh – số liệu so sánh

Như được trình bày tại Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được công bố trong Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2022 của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (công ty mẹ của Công ty) và Thông báo số 54/TĐDMVN-KTNN ngày 1 tháng 2 năm 2024 gửi Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ngoại trừ do ảnh hưởng của vấn đề này.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-04-00105-24-1

Trương Vĩnh Phúc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1901-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Trương Tuyết Mai  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2594-2024-007-1



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND Đã điều chỉnh lại
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>439.843.620.824</b>	<b>524.892.816.745</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>3.688.490.588</b>	<b>1.869.728.575</b>
Tiền	111		3.688.490.588	1.869.728.575
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>149.904.091.033</b>	<b>133.532.174.864</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	81.127.629.648	56.684.363.484
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.373.128.615	7.592.466.656
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	61.403.332.770	69.255.344.724
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>233.307.946.197</b>	<b>341.269.685.990</b>
Hàng tồn kho	141		237.573.081.516	384.835.342.147
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.265.135.319)	(43.565.656.157)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>52.943.093.006</b>	<b>48.221.227.316</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.587.587.304	1.732.992.968
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		49.450.194.083	45.294.288.664
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13(a)	1.905.311.619	1.193.945.684
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>437.851.869.733</b>	<b>424.572.034.885</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>5.098.665.000</b>
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	5.098.665.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>434.555.261.451</b>	<b>415.796.103.779</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	434.378.649.329	415.558.938.930
Nguyên giá	222		927.986.320.561	888.687.386.803
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(493.607.671.232)	(473.128.447.873)
Tài sản cố định vô hình	227		176.612.122	237.164.849
Nguyên giá	228		549.040.000	549.040.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(372.427.878)	(311.875.151)
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.075.000.000	1.075.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.075.000.000)	(1.075.000.000)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.296.608.282</b>	<b>3.677.266.106</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.146.064.757	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		150.543.525	3.677.266.106
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>877.695.490.557</b>	<b>949.464.851.630</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND Đã điều chỉnh lại
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>655.777.670.888</b>	<b>735.441.041.396</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>336.922.721.608</b>	<b>411.420.709.456</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	56.195.769.825	83.996.955.750
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		674.532.442	875.051.599
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13(b)	3.812.538.561	3.482.773.448
Phải trả người lao động	314		5.316.776.838	22.646.501.492
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.071.278.566	2.923.563.170
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2.382.328.298	1.826.786.714
Vay ngắn hạn	320	16(a)	257.734.338.829	280.942.619.034
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	9.735.158.249	14.726.458.249
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>318.854.949.280</b>	<b>324.020.331.940</b>
Vay dài hạn	338	16(b)	318.854.949.280	324.020.331.940
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>221.917.819.669</b>	<b>214.023.810.234</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>221.917.819.669</b>	<b>214.023.810.234</b>
Vốn cổ phần	411	19	133.000.870.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		133.000.870.000	95.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		52.790.556.000	24.289.216.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	68.451.731.553	68.451.731.553
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế (“LNST”) chưa phân phối	420		830.000	9.500.360.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421		(32.326.167.884)	16.782.502.681
- (Lỗ)/LNST chưa phân phối năm nay	421a		7.282.502.681	8.689.203.673
- (Lỗ)/LNST chưa phân phối năm nay	421b		(39.608.670.565)	8.093.299.008
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>877.695.490.557</b>	<b>949.464.851.630</b>

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Hoàng Thái Trúc  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Thị Kim Chi  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.231.568.353.942	1.356.402.818.727
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	1.989.970.319
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>23</b>	<b>1.231.568.353.942</b>	<b>1.354.412.848.408</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.161.352.746.557	1.267.902.926.317
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>70.215.607.385</b>	<b>86.509.922.091</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	20.380.515.039	38.314.410.162
Chi phí tài chính	22	26	55.742.788.235	35.309.796.565
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		42.247.923.995	24.434.241.252
Chi phí bán hàng	25	27	52.431.534.963	57.033.868.410
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	19.108.820.923	22.024.664.396
<b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>(36.687.021.697)</b>	<b>10.456.002.882</b>
Thu nhập khác	31		1.041.744.345	1.135.970.008
Chi phí khác	32		436.670.632	1.710.201.690
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>605.073.713</b>	<b>(574.231.682)</b>
<b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(36.081.947.984)</b>	<b>9.881.771.200</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	5.393.677.353
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	30	3.526.722.581	(3.605.205.161)
<b>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(39.608.670.565)</b>	<b>8.093.299.008</b>
				<b>Đã điều chỉnh lại</b>
<b>(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>				
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(3.343)	774

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Hoàng Thái Trúc  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Thị Kim Chi  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND Đã điều chỉnh lại</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(36.081.947.984)</b>	<b>9.881.771.200</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		28.648.110.676	37.147.960.616
Các khoản dự phòng	03		(39.300.520.838)	43.565.656.157
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.068.921	(9.365.011.670)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.767.292.026)	(2.764.427.552)
Chi phí lãi vay	06		42.247.923.995	24.434.241.252
<b>(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(7.249.657.256)</b>	<b>102.900.190.003</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(19.947.557.206)	37.039.080.544
Biến động hàng tồn kho	10		147.262.260.631	(96.065.702.033)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(45.610.825.533)	(337.448.538.415)
Biến động chi phí trả trước	12		(3.000.659.093)	(1.732.992.968)
			<b>71.453.561.543</b>	<b>(295.307.962.869)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(42.584.862.587)	(23.796.680.325)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(711.365.935)	(13.549.634.108)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.991.300.000)	(3.063.241.750)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>23.166.033.021</b>	<b>(335.717.519.052)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(42.977.547.018)	(14.961.651.250)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		198.947.700	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		2.299.280.623	2.610.275.341
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(40.479.318.695)</b>	<b>(12.351.375.909)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		57.002.680.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		966.966.220.040	1.462.153.203.830
Tiền trả nợ gốc vay	34		(995.339.882.905)	(1.097.895.462.395)
Tiền trả cổ tức	36		(9.500.000.000)	(19.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>19.129.017.135</b>	<b>345.257.741.435</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>1.815.731.461</b>	<b>(2.811.153.526)</b>
<b>Tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>1.869.728.575</b>	<b>4.688.101.326</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>3.030.552</b>	<b>(7.219.225)</b>
<b>Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>3.688.490.588</b>	<b>1.869.728.575</b>

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Hoàng Thái Trúc  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Thị Kim Chi  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

## **Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Ngày 7 tháng 7 năm 2023, Chi nhánh Nhà máy Sợi Phú Xuyên của Công ty đã chấm dứt hoạt động theo thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 734 nhân viên (1/1/2023: 758 nhân viên).

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh sợi các loại và nguyên phụ liệu, thiết bị ngành kéo sợi.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **(c) Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	6 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

Trong năm, Công ty đã điều chỉnh thời gian hữu dụng ước tính của một số tài sản cố định hữu hình để phản ánh chính xác hơn thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản này. Đồng thời, Công ty đã điều chỉnh mức khấu hao của một số tài sản đang thực hiện khấu hao nhanh gấp hai lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng về mức ban đầu do không đáp ứng được các quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ảnh hưởng của sự thay đổi này là làm giảm chi phí khấu hao với giá trị 12.199 triệu VND, được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Trừ những khoản dự phòng được trình bày ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

## Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### (n) **Doanh thu và thu nhập khác**

##### (i) **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

##### (ii) **Doanh thu dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### (iii) **Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

##### (iv) **Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### (o) **Thuê tài sản**

##### (i) **Tài sản thuê**

Các tài sản được nắm giữ theo hợp đồng thuê trong đó Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

##### (ii) **Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

## Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

#### (q) Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

#### (r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là sản xuất, kinh doanh sợi các loại và nguyên phụ liệu, thiết bị ngành kéo sợi.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Công ty được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Giám đốc Công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

#### (s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

#### (t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

10011  
CÔN  
H NHIỆ  
KPI  
LIÊN

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Báo cáo bộ phận**

Công ty có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Việt Nam
- Hàn Quốc;
- Nhật Bản;
- Các vùng địa lý khác.

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Các vùng địa lý khác VND	Tổng cộng VND
<b>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>					
Tổng doanh thu của bộ phận	92.847.991.808	872.951.955.690	145.968.561.337	119.799.845.107	1.231.568.353.942
Kết quả kinh doanh của bộ phận	5.735.998.298	33.198.902.231	22.131.005.606	9.149.701.250	70.215.607.385
Chi phí không phân bổ (thuần)					(106.902.629.082)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh					(36.687.021.697)
Thu nhập khác					1.041.744.345
Chi phí khác					(436.670.632)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(3.526.722.581)
Lỗ thuần sau thuế					(39.608.670.565)

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Các vùng địa lý khác VND	Tổng cộng VND
				Đã điều chỉnh lại	Đã điều chỉnh lại
<b>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>					
Tổng doanh thu của bộ phận	156.192.425.084	620.223.693.799	293.590.604.872	286.396.094.972	1.356.402.818.727
Kết quả kinh doanh của bộ phận	313.146.643	52.172.782.728	18.990.465.630	15.033.527.090	86.509.922.091
Chi phí không phân bổ (thuần)					(76.053.919.209)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh					10.456.002.882
Thu nhập khác					1.135.970.008
Chi phí khác					(1.710.201.690)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(1.788.472.192)
Lợi nhuận thuần sau thuế					8.093.299.008
		<b>2023</b>	<b>2022</b>		
		<b>VND</b>	<b>VND</b>		<b>Đã điều chỉnh lại</b>
Chi tiêu vốn		42.977.547.018	14.961.651.250		
Khấu hao tài sản cố định hữu hình		28.587.557.949	37.087.407.889		
Khấu hao tài sản cố định vô hình		60.552.727	60.552.727		

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Các vùng địa lý khác VND	Hợp nhất VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>					
Tài sản của bộ phận	199.881.270	55.131.479.036	23.513.645.956	2.282.623.386	81.127.629.648
Tài sản không phân bổ					796.567.860.909
<b>Tổng tài sản</b>					<b>877.695.490.557</b>
Nợ phải trả của bộ phận	588.491.984	-	62.966.053	23.074.405	674.532.442
Nợ phải trả không phân bổ					655.103.138.446
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>655.777.670.888</b>

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Các vùng địa lý khác VND	Hợp nhất VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>					<b>Đã điều chỉnh lại</b>
Tài sản của bộ phận	7.180.717.071	28.372.836.945	9.383.065.383	11.747.744.085	56.684.363.484
Tài sản không phân bổ					892.780.488.146
<b>Tổng tài sản</b>					<b>949.464.851.630</b>
Nợ phải trả của bộ phận	789.011.141	-	62.966.053	23.074.405	875.051.599
Nợ phải trả không phân bổ					734.565.989.797
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>735.441.041.396</b>



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	117.256.490	44.596.400
Tiền gửi ngân hàng	3.571.234.098	1.825.132.175
	<hr/> 3.688.490.588	<hr/> 1.869.728.575

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
<b>Bên khác</b>		
Color and Touch Co., Ltd.	19.905.397.750	15.228.123.116
Jungwoo Vina Co., Ltd.	11.879.570.367	5.201.722.132
Toyoshima & Co., Ltd.	8.985.143.866	5.347.023.807
Shinatomy Co., Ltd Osaka Branch	6.817.302.767	1.876.550.048
Sewang Textile Co., Ltd	6.576.987.255	-
Samkang Co., Ltd	5.178.350.543	-
Shinatomy Co., Ltd	4.626.741.314	1.551.863.909
Di Dong II Corporation	2.032.039.201	2.602.437.729
Hợp tác xã Công nghiệp 27/7 Phù Đổng	-	6.543.385.769
Teparak Spinning Co., Ltd.	-	3.105.991.980
Sam Joo S.G Co., Ltd.	-	2.937.631.240
Các khách hàng khác	15.126.096.585	12.289.633.754
	<hr/> 81.127.629.648	<hr/> 56.684.363.484

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (1/1/2023: Không có) (Thuyết minh 16(a)).



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND Đã điều chỉnh lại
Phải thu người lao động	122.033.045	122.033.045
Ký cược, ký quỹ (*)	59.150.000.000	64.250.000.000
Phải thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	1.308.521.631	1.039.457.928
Phải thu khác	822.778.094	3.843.853.751
	61.403.332.770	69.255.344.724

(\*) Ký quỹ, ký cược bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng để đảm bảo cho việc mở thư tín dụng và đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 16(a)) và được hưởng lãi suất năm từ 1,9% đến 6,2% (1/1/2023: từ 2,9% đến 7,1%).

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND Đã điều chỉnh lại
Hàng mua đang đi đường	80.954.047.251	(81.585.822)	58.414.361.250	(4.403.056.180)
Nguyên vật liệu	79.461.950.749	(80.082.082)	149.004.434.529	(10.996.690.999)
Công cụ và dụng cụ	44.121.377	-	2.587.037	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.598.342.287	(14.712.270)	32.148.258.011	(2.198.697.602)
Thành phẩm	62.514.619.852	(4.088.755.145)	145.265.701.320	(25.967.211.376)
	237.573.081.516	(4.265.135.319)	384.835.342.147	(43.565.656.157)

Trong hàng tồn kho ngày 31 tháng 12 năm 2023 có 221.541 triệu VND (1/1/2023: 366.452 triệu VND) nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng tồn kho có giá gốc 237.573 triệu VND (1/1/2023: 384.835 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 16(a)).



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	139.068.965.898	725.834.622.491	23.474.869.522	308.928.892	888.687.386.803
Số dư đầu năm – theo báo cáo trước đây	139.701.158.930	722.968.445.504	23.474.869.522	308.928.892	886.453.402.848
Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 33)	(632.193.032)	2.866.176.987	-	-	2.233.983.955
Tăng trong năm	241.900.421	47.165.367.927	-	-	47.407.268.348
Thanh lý	-	(8.108.334.590)	-	-	(8.108.334.590)
Số dư cuối năm	139.310.866.319	764.891.655.828	23.474.869.522	308.928.892	927.986.320.561
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	49.257.421.206	400.816.801.559	22.745.296.216	308.928.892	473.128.447.873
Số dư đầu năm – theo báo cáo trước đây	49.289.030.858	400.518.241.456	22.745.296.216	308.928.892	472.861.497.422
Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 33)	(31.609.652)	298.560.103	-	-	266.950.451
Khấu hao trong năm	3.266.455.771	25.158.017.725	163.084.453	-	28.587.557.949
Thanh lý	-	(8.108.334.590)	-	-	(8.108.334.590)
Số dư cuối năm	52.523.876.977	417.866.484.694	22.908.380.669	308.928.892	493.607.671.232
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	89.811.544.692	325.017.820.932	729.573.306	-	415.558.938.930
Số dư đầu năm – theo báo cáo trước đây	86.786.989.342	347.025.171.134	566.488.853	-	434.378.649.329



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản cố nguyên giá 415.863 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 367.604 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản của dự án đầu tư Nhà máy kéo sợi 30.240 cọc sợi với giá trị ghi sổ là 412.554 triệu VND (1/1/2023: 408.375 triệu VND) được thế chấp hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 16).

**10. Đầu tư tài chính dài hạn**

Địa chỉ	31/12/2023			1/1/2023					
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
▪ Công ty Cổ phần Sợi Đông Phú	Hưng Yên	107.500	3,84%	1.075.000.000	(1.075.000.000)	107.500	3,84%	1.075.000.000	(1.075.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>
Số dư đầu năm	-
Tăng trong năm	3.985.815.035
Phân bổ trong năm	(839.750.278)
	<hr/>
Số dư cuối năm	3.146.064.757

**12. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
Devcot SA	11.619.952.483	18.828.849.226
Targray Technology International Inc.	10.205.104.081	-
Louis Dreyfus Company Suisse Sa	8.041.464.242	-
Foryoutex Com	5.847.811.735	5.398.718.329
Toyoshima & Co., Ltd	5.698.407.000	21.871.207.980
Cam Negoce Divison Coton	58.606.046	13.243.764.257
Viterra	-	10.445.884.539
CDI Cotton Distributors Incorporated	-	164.923.500
Các nhà cung cấp khác	14.724.424.238	14.043.607.919
	<hr/>	<hr/>
	56.195.769.825	83.996.955.750

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
<b>Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3	-	1.871.100.000
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

**(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	Số phải thu trong năm VND	Số phải thu trong năm VND	Phân loại lại VND	Phân loại lại VND	31/12/2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.193.945.684	-	711.365.935	-	1.905.311.619

**(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số bù trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	Phân loại lại VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	17.125.229.670	(10.597.993.640)	(6.527.236.030)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	182.311.418	-	(711.365.935)	-	711.365.935	-	182.311.418
Thuế thu nhập cá nhân	434.285.043	1.350.928.122	(1.021.163.009)	-	-	-	764.050.156
Thuế nhập khẩu	-	15.925.152	(15.925.152)	-	-	-	-
Thuế khác (*)	2.866.176.987	4.000.000	(4.000.000)	-	-	-	2.866.176.987
	3.482.773.448	18.496.082.944	(12.350.447.736)	(6.527.236.030)	711.365.935	-	3.812.538.561

(\*) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 đã được điều chỉnh lại theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước đối với Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thuế khác (Thuyết minh 33).



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Lãi vay phải trả	448.415.787	785.354.379
Chi phí khác	622.862.779	2.138.208.791
	<hr/>	<hr/>
	1.071.278.566	2.923.563.170
	<hr/>	<hr/>

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	904.609.768	359.118.096
Các khoản phải trả khác	1.477.718.530	1.467.668.618
	<hr/>	<hr/>
	2.382.328.298	1.826.786.714
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Vay	(a) Vay ngắn hạn	Biến động trong năm		31/12/2023
		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
				1/1/2023
				Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
	Vay ngắn hạn	937.126.733.200	(955.844.194.730)	251.445.106.329
	Vay dài hạn đến thời hạn trả (Thuyết minh 16(b))	6.238.232.500	(10.729.051.175)	6.289.232.500
		943.364.965.700	(966.573.245.905)	257.734.338.829

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3,6% - 4,3%	155.724.828.378	-
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	4,0%	17.415.701.023	-
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3,5% - 4,0%	35.612.590.170	-
Các khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển BIDV	3,5%	42.691.986.758	-
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1,8% - 4,8%	-	145.250.729.631
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2,0% - 6,0%	-	9.067.225.406
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2,0% - 5,4%	-	50.655.223.143
Các khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển BIDV	1,7% - 5,0%	-	65.189.389.679
		251.445.106.329	270.162.567.859

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, hàng tồn kho và một số tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 6, 7, 8 và 9).

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay dài hạn**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Vay dài hạn	325.144.181.780	334.800.383.115
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.289.232.500)	(10.780.051.175)
	<hr/> 318.854.949.280	<hr/> 324.020.331.940

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Các khoản vay từ Vietcombank	VND	7,6% - 9,5%	2024 - 2035	325.144.181.780	334.800.383.115

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh 9).

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	14.726.458.249	8.861.924.178
Trích lập trong năm	-	8.927.775.821
Sử dụng trong năm	(4.991.300.000)	(3.063.241.750)
	<hr/> 9.735.158.249	<hr/> 14.726.458.249

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	(Lỗ)/lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
					Đã điều chỉnh lại	
<b>Số dư tại ngày 1/1/2022</b>	95.000.000.000	24.289.216.000	31.023.955.731	360.000	83.544.755.316	233.858.287.047
Lợi nhuận thuần trong năm – đã điều chỉnh	-	-	-	-	8.093.299.008	8.093.299.008
<i>Lợi nhuận thuần trong năm – theo báo cáo trước đây</i>	-	-	-	-	9.628.392.330	9.628.392.330
<i>Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 33)</i>	-	-	-	-	(1.535.093.322)	(1.535.093.322)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.927.775.821)	(8.927.775.821)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	37.427.775.822	-	(37.427.775.822)	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*) (Thuyết minh 20)	-	-	-	9.500.000.000	(9.500.000.000)	-
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(19.000.000.000)	(19.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 1/1/2023</b>	95.000.000.000	24.289.216.000	68.451.731.553	9.500.360.000	16.782.502.681	214.023.810.234
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(39.608.670.565)	(39.608.670.565)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(9.500.000.000)	(9.500.000.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021 (*)	9.499.530.000	-	-	(9.499.530.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu phổ thông (**)	28.501.340.000	28.501.340.000	-	-	-	57.002.680.000
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	133.000.870.000	52.790.556.000	68.451.731.553	830.000	(32.326.167.884)	221.917.819.669



## Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 136/NQ-ĐHĐCĐ 2022 ngày 22 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch tăng vốn cổ phần, trong đó, Công ty sẽ phát hành thêm 950.000 cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2021 và chào bán thêm 4.550.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Mệnh giá của cổ phiếu phát hành thêm là 10.000 VND/cổ phiếu.

(\*) Kế hoạch tăng vốn thông qua chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy chứng nhận trong năm 2023. Do vậy, tại ngày 1 tháng 1 năm 2023, giá trị của khoản cổ tức trả bằng cổ phiếu năm 2021 được ghi nhận là Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và được chuyển sang tăng vốn cổ phần trong năm 2023 tương ứng với 949.953 cổ phiếu phổ thông thực tế phát hành để trả cổ tức năm 2021.

(\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 216/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2023, Công ty đã hoàn thành chào bán 2.850.134 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 20.000 VND/cổ phiếu.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã sử dụng toàn bộ số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu để thanh toán cho nhà cung cấp cho mục đích mua nguyên vật liệu bông xơ theo tờ trình phương án tăng vốn số 126/TT-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022 và phương án sử dụng vốn được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 136/NQ-ĐHĐCĐ 2022 ngày 22 tháng 4 năm 2022.

## 19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	13.300.087	133.000.870.000	9.500.000	95.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	13.300.087	133.000.870.000	9.500.000	95.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	13.300.087	133.000.870.000	9.500.000	95.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần đã phát hành và đang lưu hành của các cổ đông như sau:

	31/12/2023		1/1/2023		
	Số cổ phiếu	Đã phát hành và đang lưu hành VND	%	Đã phát hành và đang lưu hành VND	%
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	8.076.809	80.768.090.000	60,73%	51.153.130.000	53,85%
Công ty Cổ phần Lương thực Vật tư	2.095.500	20.955.000.000	15,76%	19.050.000.000	20,05%
Nông nghiệp Nghệ An	376.515	3.765.150.000	2,83%	3.422.870.000	3,60%
Ông Bùi Nguyên Tiến	2.751.263	27.512.630.000	20,68%	21.374.000.000	22,50%
Các cổ đông khác					
	13.300.087	133.000.870.000	100%	95.000.000.000	100%

Tập đoàn Dệt May Việt Nam, công ty mẹ, được thành lập tại Việt Nam.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2023		2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	9.500.000	95.000.000.000	9.500.000	95.000.000.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021	949.953	9.499.530.000	-	-
Phát hành cổ phiếu phổ thông	2.850.134	28.501.340.000	-	-
Số dư cuối năm	13.300.087	133.000.870.000	9.500.000	95.000.000.000

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 26 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 9.500 triệu VND (2022: 19.000 triệu VND bằng tiền và 9.500 triệu VND bằng cổ phiếu).

**21. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	869.916.000	869.915.629
Trong vòng hai đến năm năm	3.479.663.000	3.479.662.516
Sau năm năm	19.283.130.000	20.153.045.405
	23.632.709.000	24.502.623.550

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2023</b>		<b>1/1/2023</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	112.906	2.718.768.925	41.500	980.176.961
EUR	340	8.973.762	351	8.664.067
		2.727.742.687		988.841.028



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
▪ Thành phẩm bán ra	1.177.599.932.512	1.303.096.484.725
▪ Bán phế liệu	53.718.159.500	52.851.400.600
▪ Dịch vụ gia công	250.261.930	454.933.402
	<hr/> 1.231.568.353.942	<hr/> 1.356.402.818.727
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	-	(1.989.970.319)
	<hr/> 1.231.568.353.942	<hr/> 1.354.412.848.408

**24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b> <b>Đã điều chỉnh lại</b>
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.146.920.999.642	1.171.454.753.271
Giá vốn phế liệu đã bán	53.718.159.500	52.851.400.600
Dịch vụ gia công	14.108.253	31.116.289
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(39.300.520.838)	43.565.656.157
	<hr/> 1.161.352.746.557	<hr/> 1.267.902.926.317

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi	2.568.344.326	2.764.427.552
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.812.170.713	26.184.970.940
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	9.365.011.670
	<hr/> 20.380.515.039	<hr/> 38.314.410.162



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Chi phí tài chính**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	42.247.923.995	24.434.241.252
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.490.795.319	10.875.555.313
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.068.921	-
	<hr/>	<hr/>
	55.742.788.235	35.309.796.565

**27. Chi phí bán hàng**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí bao bì đóng gói	11.715.002.181	12.115.003.362
Chi phí hoa hồng môi giới	12.159.733.350	10.235.218.155
Chi phí vận chuyển	24.049.648.268	27.814.066.847
Chi phí chứng từ, khai hải quan	4.507.151.164	6.869.580.046
	<hr/>	<hr/>
	52.431.534.963	57.033.868.410

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b> <b>Đã điều chỉnh lại</b>
Chi phí nhân viên	8.650.606.545	9.076.613.227
Chi phí khấu hao	138.201.880	412.211.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	390.809.274	377.525.900
Chi phí quản lý khác	9.929.203.224	12.158.313.925
	<hr/>	<hr/>
	19.108.820.923	22.024.664.396

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b> <b>Đã điều chỉnh lại</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	880.315.380.275	1.101.943.936.613
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(39.300.520.838)	43.565.656.157
Chi phí nhân viên	91.113.976.363	108.445.065.849
Chi phí khấu hao	28.648.110.676	37.147.960.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.027.763.659	184.849.074.459
Chi phí khác	2.488.632.538	9.151.914.846

**30. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b> <b>Đã điều chỉnh lại</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	-	5.393.677.353
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	3.526.722.581	(3.605.205.161)
<b>Chi phí thuế thu nhập</b>	<b>3.526.722.581</b>	<b>1.788.472.192</b>

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND Đã điều chỉnh lại</b>
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(36.081.947.984)	9.881.771.200
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(7.216.389.597)	1.976.354.240
Chi phí không được khấu trừ thuế	223.600.124	1.075.182.121
Ưu đãi thuế từ dự án đầu tư mở rộng nhà máy sợi 3	-	(960.812.788)
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	10.519.512.054	(302.251.381)
	<b>3.526.722.581</b>	<b>1.788.472.192</b>

**(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	<b>31/12/2023</b>		<b>1/1/2023</b>	
	<b>Chênh lệch tạm thời VND</b>	<b>Giá trị thuế VND</b>	<b>Chênh lệch tạm thời VND</b>	<b>Giá trị thuế VND</b>
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	32.651.655.464	6.530.331.093	4.457.316.858	891.463.372
Lỗi tính thuế	24.403.221.664	4.880.644.333	-	-
	<b>57.054.877.128</b>	<b>11.410.975.426</b>	<b>4.457.316.858</b>	<b>891.463.372</b>

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào năm 2028.

Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Khoản chênh lệch tạm thời này hết hiệu lực vào các năm sau:

**Năm hết hiệu lực****Số chi phí lãi vay  
được khấu trừ  
trong kỳ sau  
VND**

2027

561.931.105

2028

30.000.868.736

**30.562.799.841**

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Thuế suất áp dụng**

Theo các quy định của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Ngoài ra, phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng nhà máy sợi 3 được miễn thuế 2 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2026).

Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như áp dụng các ưu đãi thuế theo sự diễn giải của Công ty về các quy định về thuế TNDN hiện hành phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

**31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm lập báo cáo, chi tiết như sau:

**(a) (Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b> <b>Đã điều chỉnh lại</b>
(Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(39.608.670.565)	8.093.299.008

**(b) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2023</b>	<b>2022</b> <b>Đã điều chỉnh lại</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	9.500.000	9.500.000
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021 (Thuyết minh 18)	949.953	949.953
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu phổ thông (Thuyết minh 19)	1.397.737	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	11.847.690	10.449.953



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2023</b>	<b>2022</b> <b>Đã điều chỉnh lại</b>
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm (VND)	(39.608.670.565)	8.093.299.008
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (số cổ phiếu)	11.847.690	10.449.953
	(3.343)	774

**(d) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được điều chỉnh lại chủ yếu do ảnh hưởng của các điều chỉnh theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 33) như sau:

	<b>Lợi nhuận thuần trong năm VND</b> <b>Đã điều chỉnh lại</b>	<b>Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND</b> <b>Đã điều chỉnh lại</b>
Theo báo cáo trước đây	9.628.392.330	10.450.000	921
Điều chỉnh theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước	(1.535.093.322)	-	(147)
Chênh lệch giữa số cổ phiếu dự kiến và số cổ phiếu thực tế phát hành để trả cổ tức năm 2021	-	(47)	-
	8.093.299.008	10.449.953	774



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<i>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Mua dịch vụ	-	134.531.795
Phát hành cổ phiếu phổ thông	48.999.300.000	-
Trả cổ tức bằng tiền	5.115.313.000	10.230.626.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	5.115.313.000
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
<i>Công ty Cổ phần Dệt May Huế</i>		
Mua hàng hóa	301.643.880	460.750.538
Phát hành cổ phiếu phổ thông	4.033.660.000	-
Trả cổ tức bằng tiền	421.098.000	842.196.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	421.098.000
<i>Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	6.317.575.000
<i>Công ty Cổ Phần Vinatex Phú Hưng</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	250.261.930	-
<b>Tổng Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	941.676.182	966.975.339
<b>Chủ tịch Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền thưởng	400.000.000	655.000.000
Thù lao	180.000.000	180.000.000
<b>Thành viên 1 của Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương	300.000.000	480.000.000
Thù lao	120.000.000	120.000.000
<b>Thành viên 2 của Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương	100.000.000	-
Thù lao	120.000.000	80.000.000
<b>Thành viên 3 của Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương	200.000.000	300.000.000
Thù lao	120.000.000	80.000.000
<b>Thành viên 4 của Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương	200.000.000	300.000.000
Thù lao	120.000.000	80.000.000
<b>Các thành viên khác của Ban Giám đốc</b>		
Tiền lương, thưởng và thù lao	1.167.938.642	1.775.456.981

### **33. Thông tin so sánh**

Trong năm, Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được công bố trong Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2022 của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (công ty mẹ của Công ty) và Thông báo số 54/TDDMVN-KTNN ngày 1 tháng 2 năm 2024 gửi Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài. Các điều chỉnh này như sau:

- Điều chỉnh tăng Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tăng Giá vốn hàng bán cho năm kết thúc cùng ngày với số tiền là 1.086 triệu VND.
- Điều chỉnh giảm Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, giảm Tài sản cố định hữu hình – nguyên giá, và tăng phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với số tiền lần lượt là 63 triệu VND, 632 triệu VND và 695 triệu VND liên quan đến gói thầu xây dựng nhà xưởng chính. Đồng thời, điều chỉnh giảm Tài sản cố định hữu hình – giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và giảm chi phí quản lý doanh nghiệp cho năm kết thúc cùng ngày tương ứng với chi phí khấu hao liên quan với số tiền 32 triệu VND.
- Điều chỉnh tăng Tài sản cố định hữu hình – nguyên giá và tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tương ứng với thu nhập doanh nghiệp nhà thầu nước ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với số tiền là 2.866 triệu VND. Đồng thời, điều chỉnh tăng Tài sản cố định hữu hình – giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Chi phí quản lý doanh nghiệp cho năm kết thúc cùng ngày tương ứng với chi phí khấu hao liên quan với số tiền 299 triệu VND.
- Điều chỉnh tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tăng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho năm kết thúc cùng ngày do ảnh hưởng của các điều chỉnh trên và do loại trừ một số chi phí không hợp lý, hợp lệ với số tiền 182 triệu VND.
- Điều chỉnh tăng Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi với số tiền là 1.535 triệu VND.



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại, như sau:

**(a) Bảng cân đối kế toán**

	<b>1/1/2023</b> <b>(theo báo cáo</b> <b>trước đây)</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>(điều chỉnh của</b> <b>Kiểm toán Nhà Nước)</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>(đã điều chỉnh lại)</b> <b>VND</b>
Phải thu ngắn hạn khác	68.559.932.389	695.412.335	69.255.344.724
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(42.479.824.704)	(1.085.831.453)	(43.565.656.157)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	45.357.507.967	(63.219.303)	45.294.288.664
Tài sản cố định hữu hình – Nguyên giá	886.453.402.848	2.233.983.955	888.687.386.803
Tài sản cố định hữu hình – Giá trị hao mòn lũy kế	(472.861.497.422)	(266.950.451)	(473.128.447.873)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	434.285.043	3.048.488.405	3.482.773.448
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.317.596.003	(1.535.093.322)	16.782.502.681

**(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2022</b> <b>(theo báo cáo</b> <b>trước đây)</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>(điều chỉnh của</b> <b>Kiểm toán Nhà Nước)</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>(đã điều chỉnh lại)</b> <b>VND</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.266.817.094.864	1.085.831.453	1.267.902.926.317
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.757.713.945	266.950.451	22.024.664.396
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.211.365.935	182.311.418	5.393.677.353

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	<b>2022</b> <b>(theo báo cáo</b> <b>trước đây)</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>(điều chỉnh của</b> <b>Kiểm toán Nhà Nước)</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>(đã điều chỉnh lại)</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	11.234.553.104	(1.352.781.904)	9.881.771.200
Khấu hao và phân bổ	36.881.010.165	266.950.451	37.147.960.616
Các khoản dự phòng	42.479.824.704	1.085.831.453	43.565.656.157
Biến động các khoản phải thu	37.671.273.576	(632.193.032)	37.039.080.544
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(15.593.844.282)	632.193.032	(14.961.651.250)

Ngoại trừ các trường hợp được điều chỉnh lại nêu trên, các số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Hoàng Thái Trúc  
*Kế toán trưởng*

Người duyệt:

Trần Thị Kim Chi  
*Tổng Giám đốc*